

Số: 88/QĐ – HQV

Quận 7, ngày 4 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024  
của Trường THCS Hoàng Quốc Việt

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HOÀNG QUỐC VIỆT

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90//2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10 tháng 07 năm 2007 của UBND Quận 7 về việc thành lập trường Trung học cơ sở Hoàng Quốc Việt ;*

*Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND Quận 7 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho trường THCS Hoàng Quốc Việt;*

*Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 để thực hiện công tác sửa chữa các cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo,*

*Căn cứ Quyết định số: 1726/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân quận 7 về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 cho các Trường trung học cơ sở công lập trực thuộc quận;*

Căn cứ Quyết định giao dự toán số 2268/QĐ- UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận 7 về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 để thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí năm học 2023 – 2024;

Căn cứ Quyết định giao dự toán số 2813/QĐ- UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận 7 về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định giao dự toán số 2819/QĐ- UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận 7 về bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 (Tăng mức lương cơ sở, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, thu nhập tăng thêm),

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 (chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Toàn thể cán bộ, viên chức trường THCS Hoàng Quốc Việt chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. *t. haphm*

#### **Nơi nhận :**

- Phòng Tài chính-Kế hoạch quận 7;
- Như điều 3;
- Niêm yết tại văn phòng;
- Lưu: VT.



Đơn vị: Trường THCS Hoàng Quốc Việt

Chương: 622 - 073

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 88 /QĐ-HQV ngày 11 /12 /2024

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐV tính: đồng

| Số TT     | Chỉ tiêu                                           | Dự toán được giao    |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -                    |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | -                    |
| 1.1       | Thu phí, lệ phí                                    | -                    |
| 1.2       | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                 | -                    |
| 1.3       | Thu sự nghiệp khác                                 | -                    |
| 1.4       | Thu hộ chi hộ                                      | -                    |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | -                    |
| 2.1       | Phí, lệ phí                                        | -                    |
| 2.2       | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                     | -                    |
| 2.3       | Hoạt động sự nghiệp khác                           | -                    |
| 2.4       | Thu hộ chi hộ                                      | -                    |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     | -                    |
| 3.1       | Phí, lệ phí                                        | -                    |
| 3.2       | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                     | -                    |
| 3.3       | Hoạt động sự nghiệp khác                           | -                    |
| 3.4       | Thu hộ chi hộ                                      | -                    |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                      |
| <b>1</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>3.674.690.000</b> |
|           | - Chi thanh toán cá nhân                           | 3.674.690.000        |
|           | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                         | -                    |
|           | - Chi mua sắm, sửa chữa lớn                        | -                    |
|           | - Chi khác                                         | -                    |
| <b>2</b>  | <b>Dự toán chi nguồn thu sự nghiệp</b>             | -                    |
| <b>3</b>  | <b>Dự toán chi nguồn thu hộ chi hộ</b>             | -                    |

Quận 7, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**

Trương Hương Hào

22/11/2024.

K/g: - HT

- Ks

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 7, ngày 14 tháng 11 năm 2024

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
HOÀNG QUỐC VIỆT

Số: 2819 /QĐ-UBND

## QUYẾT ĐỊNH

ĐẾN Số: 217  
Ngày: 22/11/2024  
Chuyển: HT, Ks  
Số và ký hiệu HS: 2819/QĐ-UBND

Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024  
(Tăng mức lương cơ sở, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp của người hoạt động  
không chuyên trách ở khu phố, thu nhập tăng thêm).

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp; người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, mức kinh phí hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4953/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 3588/TTr-TCKH ngày 14 /11/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Quận với tổng số tiền là **119.653.000.000 đồng** (Một trăm mười chín triệu sáu trăm năm mươi ba triệu đồng), bao gồm:

+ Dự toán phần chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ): 54.300.000.000 đồng.

+ Dự toán bố trí quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ): 11.945.000.000 đồng.

+ Dự toán kinh phí thực hiện khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 và Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng ngân sách Thành phố: 6.931.000.000 đồng.

+ Dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố do tăng mức lương cơ sở: 46.477.000.000 đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Thành phố bổ sung.

**Điều 2.** Giao Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm:

- Quản lý, trích lập, sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quản lý, sử dụng kinh phí được bổ sung phần chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo đúng quy định.

Số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương này chỉ dùng để thực hiện chi phần chênh lệch tăng thêm. Trường hợp còn dư không được sử dụng cho mục đích khác.

Báo cáo kết quả thực hiện năm 2024 (số thực chi) về phòng Tài chính – Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Quận 7 để theo dõi và xử lý theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Thời hạn hoàn thành xong là **trước ngày 22/12/2024**.

- Quản lý, sử dụng quỹ tiền thưởng theo đúng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, theo đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

Đến hết **ngày 31/01/2025**, trường hợp không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Chịu trách nhiệm ban hành Quy chế cụ thể để thực hiện chế độ tiền thưởng áp dụng đối với các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị; gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch quận, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 7, Thủ trưởng các tổ chức chính trị xã hội quận, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND Quận: CT, các PCT;
- VP.UBND Quận;
- Lưu: VT, TCKH.



**Q. CHỦ TỊCH**

**Châu Xuân Đại Thắng**





BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

(đvt: đồng)

| STT | Đơn vị                     | Chương | Khoản | Tổng cộng              | Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 13) | Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12) | Khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (Nguồn 14) | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12) | Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (Nguồn 14) |
|-----|----------------------------|--------|-------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| (A) | (B)                        | (C)    | (D)   | (1)=(2)+...+(6)        | (2)                                                                                 | (3)                                                                                 | (4)                                                                                                                  | (5)                                                        | (6)                                                              |
|     | <b>Tổng cộng</b>           |        |       | <b>119.653.000.000</b> | <b>54.117.745.000</b>                                                               | <b>182.255.000</b>                                                                  | <b>6.931.000.000</b>                                                                                                 | <b>11.945.000.000</b>                                      | <b>46.477.000.000</b>                                            |
| 1   | SN giáo dục - đào tạo      |        |       | 81.162.000.000         | 39.393.000.000                                                                      | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 8.619.000.000                                              | 33.150.000.000                                                   |
| 1.1 | - Giáo dục:                |        |       | 80.201.676.000         | 38.932.466.000                                                                      | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 8.515.869.000                                              | 32.753.341.000                                                   |
| a   | Giáo dục Mầm non           |        |       | 19.210.164.000         | 9.282.522.000                                                                       | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 2.048.562.000                                              | 7.879.080.000                                                    |
| 1   | Trường MN 19/5             | 622    | 071   | 1.682.127.000          | 805.234.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 180.946.000                                                | 695.947.000                                                      |
| 2   | Trường MN Bình Thuận       | 622    | 071   | 660.778.000            | 326.436.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 68.991.000                                                 | 265.351.000                                                      |
| 3   | Trường MN Tân Phong        | 622    | 071   | 1.673.132.000          | 792.081.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 181.804.000                                                | 699.247.000                                                      |
| 4   | Trường MN Tân Hưng         | 622    | 071   | 1.415.186.000          | 705.834.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 146.374.000                                                | 562.978.000                                                      |
| 5   | Trường MN Tân Kiên         | 622    | 071   | 1.313.756.000          | 640.956.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 138.832.000                                                | 533.968.000                                                      |
| 6   | Trường MN Hoa Hồng         | 622    | 071   | 1.779.801.000          | 858.083.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 190.196.000                                                | 731.522.000                                                      |
| 7   | Trường MN Tân Phú          | 622    | 071   | 1.150.621.000          | 548.371.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 124.274.000                                                | 477.976.000                                                      |
| 8   | Trường MN Tân Thuận Tây    | 622    | 071   | 1.600.198.000          | 772.685.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 170.757.000                                                | 656.756.000                                                      |
| 9   | Trường MN Phú Thuận        | 622    | 071   | 1.888.362.000          | 915.377.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 200.775.000                                                | 772.210.000                                                      |
| 10  | Trường MN Tân Quy          | 622    | 071   | 1.079.118.000          | 529.182.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 113.479.000                                                | 436.457.000                                                      |
| 11  | Trường MN KCX Tân Thuận    | 622    | 071   | 1.432.239.000          | 698.295.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 151.449.000                                                | 582.495.000                                                      |
| 12  | Trường MN Phú Mỹ           | 622    | 071   | 1.872.343.000          | 906.412.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 199.319.000                                                | 766.612.000                                                      |
| 13  | Trường MN Tân Phong 2      | 622    | 071   | 1.662.503.000          | 783.576.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 181.366.000                                                | 697.561.000                                                      |
| b   | Giáo dục Tiểu học          |        |       | 36.755.948.000         | 18.052.600.000                                                                      | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 3.859.421.000                                              | 14.843.927.000                                                   |
| 1   | Trường TH Tân Thuận Đông   | 622    | 072   | 2.884.896.000          | 1.404.571.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 305.464.000                                                | 1.174.861.000                                                    |
| 2   | Trường TH Tân Hưng         | 622    | 072   | 2.537.407.000          | 1.235.615.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 268.624.000                                                | 1.033.168.000                                                    |
| 3   | Trường TH Tân Quy          | 622    | 072   | 2.795.525.000          | 1.374.544.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 293.218.000                                                | 1.127.763.000                                                    |
| 4   | Trường TH Lương Thế Vinh   | 622    | 072   | 3.370.908.000          | 1.696.067.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 345.602.000                                                | 1.329.239.000                                                    |
| 5   | Trường TH Lê Văn Tám       | 622    | 072   | 2.113.228.000          | 1.007.490.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 228.168.000                                                | 877.570.000                                                      |
| 6   | Trường TH Đinh Bộ Lĩnh     | 622    | 072   | 2.291.025.000          | 1.122.317.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 241.162.000                                                | 927.546.000                                                      |
| 7   | Trường TH Nguyễn Thị Định  | 622    | 072   | 3.387.863.000          | 1.638.742.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 360.930.000                                                | 1.388.191.000                                                    |
| 8   | Trường TH Nguyễn Văn Hưởng | 622    | 072   | 2.253.274.000          | 1.108.357.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 236.253.000                                                | 908.664.000                                                      |
| 9   | Trường TH Lê Anh Xuân      | 622    | 072   | 2.227.912.000          | 1.103.864.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 231.946.000                                                | 892.102.000                                                      |
| 10  | Trường TH Phú Mỹ           | 622    | 072   | 1.973.726.000          | 986.002.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 203.816.000                                                | 783.908.000                                                      |
| 11  | Trường TH Kim Đồng         | 622    | 072   | 2.452.233.000          | 1.239.999.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 250.144.000                                                | 962.090.000                                                      |

| STT | Đơn vị                                                 | Chương | Khoản | Tổng cộng       | Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 13) | Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12) | Khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (Nguồn 14) | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12) | Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (Nguồn 14) |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|-------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| (A) | (B)                                                    | (C)    | (D)   | (1)=(2)+...+(6) | (2)                                                                                 | (3)                                                                                 | (4)                                                                                                                  | (5)                                                        | (6)                                                              |
| 12  | Trường TH Đặng Thùy Trâm                               | 622    | 072   | 1.891.318.000   | 955.350.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 193.136.000                                                | 742.832.000                                                      |
| 13  | Trường TH Võ Thị Sáu                                   | 622    | 072   | 2.596.366.000   | 1.239.456.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 279.997.000                                                | 1.076.913.000                                                    |
| 14  | Trường TH Phạm Hữu Lầu                                 | 622    | 072   | 2.007.526.000   | 956.245.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 216.931.000                                                | 834.350.000                                                      |
| 15  | Trường TH Phú Thuận                                    | 622    | 072   | 1.972.741.000   | 983.981.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 204.030.000                                                | 784.730.000                                                      |
| c   | Giáo dục Trung học cơ sở                               |        |       | 24.235.564.000  | 11.597.344.000                                                                      | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 2.607.886.000                                              | 10.030.334.000                                                   |
| 1   | Trường THCS Trần Quốc Tuấn                             | 622    | 073   | 2.763.671.000   | 1.317.356.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 298.446.000                                                | 1.147.869.000                                                    |
| 2   | Trường THCS Huỳnh Tấn Phát                             | 622    | 073   | 3.463.765.000   | 1.650.780.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 374.108.000                                                | 1.438.877.000                                                    |
| 3   | Trường THCS Nguyễn Hiền                                | 622    | 073   | 3.468.597.000   | 1.602.584.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 366.479.000                                                | 1.499.534.000                                                    |
| 4   | Trường THCS Nguyễn Thị Thập                            | 622    | 073   | 3.596.567.000   | 1.725.759.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 386.040.000                                                | 1.484.768.000                                                    |
| 5   | Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ                             | 622    | 073   | 3.900.162.000   | 2.061.512.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 461.944.000                                                | 1.376.706.000                                                    |
| 6   | Trường THCS Hoàng Quốc Việt                            | 622    | 073   | 3.674.690.000   | 1.758.895.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 395.379.000                                                | 1.520.416.000                                                    |
| 7   | Trường THCS Phạm Hữu Lầu                               | 622    | 073   | 3.368.112.000   | 1.480.458.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 325.490.000                                                | 1.562.164.000                                                    |
|     | - Đào tạo:                                             |        |       | 960.324.000     | 460.534.000                                                                         | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 103.131.000                                                | 396.659.000                                                      |
|     | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | 622    | 075   | 960.324.000     | 460.534.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 103.131.000                                                | 396.659.000                                                      |
| 2   | Sự nghiệp Y tế                                         |        |       | 6.078.000.000   | 3.093.000.000                                                                       | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 616.000.000                                                | 2.369.000.000                                                    |
|     | Trung tâm Y tế                                         | 623    | 131   | 6.078.000.000   | 3.093.000.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 616.000.000                                                | 2.369.000.000                                                    |
| 3   | Văn hóa thông tin                                      |        |       | 1.336.000.000   | 544.000.000                                                                         | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 163.000.000                                                | 629.000.000                                                      |
|     | Nhà Thiếu nhi                                          | 625    | 161   | 170.628.000     | 96.900.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      | 15.214.000                                                 | 58.514.000                                                       |
|     | Trung tâm Văn hóa- Thể thao                            | 625    | 161   | 1.165.372.000   | 447.100.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 147.786.000                                                | 570.486.000                                                      |
| 4   | Sự nghiệp khác                                         |        |       | 950.000.000     | -                                                                                   | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 196.000.000                                                | 754.000.000                                                      |
|     | BOL dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7               | 799    | 338   | 372.325.000     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                                                      |                                                            | 372.325.000                                                      |
|     | Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 7              | 799    | 338   | 330.626.000     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                                                      |                                                            | 330.626.000                                                      |
|     | Ban Quản lý chợ Tân Mỹ                                 | 799    | 338   | 51.049.000      |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                                                      |                                                            | 51.049.000                                                       |
|     | Phòng Tài chính - Kế hoạch                             | 618    | 338   | 196.000.000     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                                                      | 196.000.000                                                |                                                                  |
| 5   | Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể                     |        |       | 30.127.000.000  | 11.087.745.000                                                                      | 182.255.000                                                                         | 6.931.000.000                                                                                                        | 2.351.000.000                                              | 9.575.000.000                                                    |
| 5.1 | Cấp quận, huyện                                        |        |       | 10.704.678.000  | 5.221.934.000                                                                       | 182.255.000                                                                         | -                                                                                                                    | 1.116.428.000                                              | 4.184.061.000                                                    |
| a   | - Quản lý nhà nước                                     |        |       | 9.190.766.000   | 4.502.522.000                                                                       | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 952.796.000                                                | 3.735.448.000                                                    |





| STT        | Đơn vị                            | Chương | Khoản | Tổng cộng             | Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 13) | Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12) | Khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (Nguồn 14) | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12) | Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (Nguồn 14) |
|------------|-----------------------------------|--------|-------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| (A)        | (B)                               | (C)    | (D)   | (I) = (2) + ... + (6) | (2)                                                                                 | (3)                                                                                 | (4)                                                                                                                  | (5)                                                        | (6)                                                              |
|            | Văn phòng HĐND và UBND quận       | 605    | 341   | 9.190.766.000         | 4.502.522.000                                                                       |                                                                                     |                                                                                                                      | 952.796.000                                                | 3.735.448.000                                                    |
| <b>b</b>   | - Đoàn thể                        |        |       | <b>1.513.912.000</b>  | <b>719.412.000</b>                                                                  | <b>182.255.000</b>                                                                  | -                                                                                                                    | <b>163.632.000</b>                                         | <b>448.613.000</b>                                               |
|            | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc           | 710    | 361   | 550.304.000           | 231.482.000                                                                         | 64.344.000                                                                          |                                                                                                                      | 50.412.000                                                 | 204.066.000                                                      |
|            | Quân Đoàn                         | 711    | 361   | 297.786.000           | 148.835.000                                                                         | 41.371.000                                                                          |                                                                                                                      | 30.857.000                                                 | 76.723.000                                                       |
|            | Hội Liên hiệp phụ nữ              | 712    | 361   | 356.375.000           | 170.906.000                                                                         | 47.506.000                                                                          |                                                                                                                      | 36.575.000                                                 | 101.388.000                                                      |
|            | Hội Cựu chiến binh                | 714    | 361   | 217.197.000           | 104.454.000                                                                         | 29.034.000                                                                          |                                                                                                                      | 17.273.000                                                 | 66.436.000                                                       |
|            | Hội Chữ thập đỏ                   | 717    | 362   | 92.250.000            | 63.735.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      | 28.515.000                                                 |                                                                  |
| <b>5.2</b> | <b>Cấp phường, xã, thị trấn</b>   |        |       | <b>19.422.322.000</b> | <b>5.865.811.000</b>                                                                | -                                                                                   | <b>6.931.000.000</b>                                                                                                 | <b>1.234.572.000</b>                                       | <b>5.390.939.000</b>                                             |
|            | + Quốc phòng                      | 800    | 011   | 587.000.000           | 139.000.000                                                                         | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 91.000.000                                                 | 357.000.000                                                      |
|            | + Quản lý nhà nước                | 800    | 341   | 12.989.409.000        | 3.220.680.000                                                                       | -                                                                                   | 6.931.000.000                                                                                                        | 698.905.000                                                | 2.138.824.000                                                    |
|            | + Đảng                            | 800    | 351   | 2.633.742.000         | 1.007.727.000                                                                       | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 194.417.000                                                | 1.431.598.000                                                    |
|            | + Tổ chức CT-XH                   | 800    | 361   | 2.545.895.000         | 1.173.495.000                                                                       | -                                                                                   | -                                                                                                                    | 250.250.000                                                | 1.122.150.000                                                    |
|            | + Tổ chức xã hội                  | 800    | 362   | 666.276.000           | 324.909.000                                                                         | -                                                                                   | -                                                                                                                    | -                                                          | 341.367.000                                                      |
| <b>a</b>   | <b>UBND phường Phú Mỹ</b>         |        |       | <b>1.955.249.000</b>  | <b>580.503.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>717.930.000</b>                                                                                                   | <b>122.089.000</b>                                         | <b>534.727.000</b>                                               |
|            | + Quốc phòng                      | 800    | 011   | 59.964.000            | 14.240.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      | 9.380.000                                                  | 36.344.000                                                       |
|            | + Quản lý nhà nước                | 800    | 341   | 1.258.069.000         | 295.793.000                                                                         |                                                                                     | 717.930.000                                                                                                          | 64.844.000                                                 | 179.502.000                                                      |
|            | + Đảng                            | 800    | 351   | 283.083.000           | 111.494.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 21.083.000                                                 | 150.506.000                                                      |
|            | + Tổ chức CT-XH                   | 800    | 361   | 290.010.000           | 126.929.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 26.782.000                                                 | 136.299.000                                                      |
|            | + Tổ chức xã hội                  | 800    | 362   | 64.123.000            | 32.047.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      |                                                            | 32.076.000                                                       |
| <b>b</b>   | <b>UBND phường Phú Thuận</b>      |        |       | <b>2.102.226.000</b>  | <b>580.661.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>884.880.000</b>                                                                                                   | <b>122.933.000</b>                                         | <b>513.752.000</b>                                               |
|            | + Quốc phòng                      | 800    | 011   | 53.841.000            | 12.267.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      | 7.910.000                                                  | 33.664.000                                                       |
|            | + Quản lý nhà nước                | 800    | 341   | 1.500.070.000         | 316.432.000                                                                         |                                                                                     | 884.880.000                                                                                                          | 69.382.000                                                 | 229.376.000                                                      |
|            | + Đảng                            | 800    | 351   | 203.848.000           | 95.138.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      | 19.156.000                                                 | 89.554.000                                                       |
|            | + Tổ chức CT-XH                   | 800    | 361   | 280.344.000           | 124.777.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 26.485.000                                                 | 129.082.000                                                      |
|            | + Tổ chức xã hội                  | 800    | 362   | 64.123.000            | 32.047.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      |                                                            | 32.076.000                                                       |
| <b>c</b>   | <b>UBND phường Tân Phú</b>        |        |       | <b>1.993.047.000</b>  | <b>547.438.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>893.160.000</b>                                                                                                   | <b>114.928.000</b>                                         | <b>437.521.000</b>                                               |
|            | + Quốc phòng                      | 800    | 011   | 64.029.000            | 14.582.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      | 9.401.000                                                  | 40.046.000                                                       |
|            | + Quản lý nhà nước                | 800    | 341   | 1.342.156.000         | 275.731.000                                                                         |                                                                                     | 893.160.000                                                                                                          | 61.655.000                                                 | 111.610.000                                                      |
|            | + Đảng                            | 800    | 351   | 252.405.000           | 103.579.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 19.712.000                                                 | 129.114.000                                                      |
|            | + Tổ chức CT-XH                   | 800    | 361   | 236.035.000           | 112.472.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 24.160.000                                                 | 99.403.000                                                       |
|            | + Tổ chức xã hội                  | 800    | 362   | 98.422.000            | 41.074.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      |                                                            | 57.348.000                                                       |
| <b>d</b>   | <b>UBND phường Tân Thuận Đông</b> |        |       | <b>1.882.223.000</b>  | <b>591.085.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>612.000.000</b>                                                                                                   | <b>124.025.000</b>                                         | <b>555.113.000</b>                                               |
|            | + Quốc phòng                      | 800    | 011   | 61.808.000            | 14.779.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      | 9.704.000                                                  | 37.325.000                                                       |
|            | + Quản lý nhà nước                | 800    | 341   | 1.216.494.000         | 314.370.000                                                                         |                                                                                     | 612.000.000                                                                                                          | 67.922.000                                                 | 222.202.000                                                      |
|            | + Đảng                            | 800    | 351   | 218.593.000           | 94.874.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      | 18.208.000                                                 | 105.511.000                                                      |
|            | + Tổ chức CT-XH                   | 800    | 361   | 321.205.000           | 135.015.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                      | 28.191.000                                                 | 157.999.000                                                      |
|            | + Tổ chức xã hội                  | 800    | 362   | 64.123.000            | 32.047.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                      |                                                            | 32.076.000                                                       |

| STT | Đơn vị                           | Chương | Khản | Tổng cộng            | Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ số theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 13) | Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ số theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12) | Khản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (Nguồn 14) | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12) | Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (Nguồn 14) |
|-----|----------------------------------|--------|------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| (A) | (B)                              | (C)    | (D)  | (1)=(2)+...+(6)      | (2)                                                                                 | (3)                                                                                 | (4)                                                                                                                 | (5)                                                        | (6)                                                              |
| e   | <b>UBND phường Bình Thuận</b>    |        |      | <b>1.897.336.000</b> | <b>596.585.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>648.180.000</b>                                                                                                  | <b>127.723.000</b>                                         | <b>524.848.000</b>                                               |
|     | + Quốc phòng                     | 800    | 011  | 65.188.000           | 15.587.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 10.235.000                                                 | 39.366.000                                                       |
|     | + Quân lý nhà nước               | 800    | 341  | 1.229.028.000        | 316.822.000                                                                         |                                                                                     | 648.180.000                                                                                                         | 69.837.000                                                 | 194.189.000                                                      |
|     | + Đảng                           | 800    | 351  | 264.213.000          | 110.089.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 21.608.000                                                 | 132.516.000                                                      |
|     | + Tổ chức CT-XH                  | 800    | 361  | 277.097.000          | 123.187.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 26.043.000                                                 | 127.867.000                                                      |
| f   | <b>UBND phường Tân Thuận Tây</b> |        |      | <b>2.081.606.000</b> | <b>612.043.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>726.210.000</b>                                                                                                  | <b>127.431.000</b>                                         | <b>615.922.000</b>                                               |
|     | + Quốc phòng                     | 800    | 011  | 62.045.000           | 13.941.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 8.940.000                                                  | 39.164.000                                                       |
|     | + Quân lý nhà nước               | 800    | 341  | 1.530.121.000        | 367.499.000                                                                         |                                                                                     | 726.210.000                                                                                                         | 77.917.000                                                 | 358.495.000                                                      |
|     | + Đảng                           | 800    | 351  | 185.619.000          | 86.258.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 16.692.000                                                 | 82.669.000                                                       |
|     | + Tổ chức CT-XH                  | 800    | 361  | 239.698.000          | 112.298.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 23.882.000                                                 | 103.518.000                                                      |
| g   | <b>UBND phường Tân Kiểng</b>     |        |      | <b>1.932.125.000</b> | <b>613.401.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>595.440.000</b>                                                                                                  | <b>129.036.000</b>                                         | <b>594.248.000</b>                                               |
|     | + Quốc phòng                     | 800    | 011  | 44.728.000           | 12.757.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 8.870.000                                                  | 23.101.000                                                       |
|     | + Quân lý nhà nước               | 800    | 341  | 1.275.433.000        | 335.015.000                                                                         |                                                                                     | 595.440.000                                                                                                         | 72.769.000                                                 | 272.209.000                                                      |
|     | + Đảng                           | 800    | 351  | 299.275.000          | 119.231.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 23.212.000                                                 | 156.832.000                                                      |
|     | + Tổ chức CT-XH                  | 800    | 361  | 248.566.000          | 114.351.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 24.185.000                                                 | 110.030.000                                                      |
| h   | <b>UBND phường Tân Hưng</b>      |        |      | <b>2.103.455.000</b> | <b>604.907.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>762.390.000</b>                                                                                                  | <b>126.074.000</b>                                         | <b>610.084.000</b>                                               |
|     | + Quốc phòng                     | 800    | 011  | 50.380.000           | 12.046.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 7.910.000                                                  | 30.424.000                                                       |
|     | + Quân lý nhà nước               | 800    | 341  | 1.520.822.000        | 349.345.000                                                                         |                                                                                     | 762.390.000                                                                                                         | 74.298.000                                                 | 334.789.000                                                      |
|     | + Đảng                           | 800    | 351  | 277.011.000          | 109.110.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 20.489.000                                                 | 147.412.000                                                      |
|     | + Tổ chức CT-XH                  | 800    | 361  | 195.746.000          | 104.653.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 23.377.000                                                 | 67.716.000                                                       |
| i   | <b>UBND phường Tân Quy</b>       |        |      | <b>1.647.040.000</b> | <b>569.208.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>486.900.000</b>                                                                                                  | <b>121.683.000</b>                                         | <b>460.249.000</b>                                               |
|     | + Quốc phòng                     | 800    | 011  | 63.305.000           | 14.409.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 9.287.000                                                  | 39.609.000                                                       |
|     | + Quân lý nhà nước               | 800    | 341  | 1.028.815.000        | 333.644.000                                                                         |                                                                                     | 486.900.000                                                                                                         | 73.565.000                                                 | 134.706.000                                                      |
|     | + Đảng                           | 800    | 351  | 289.325.000          | 86.282.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 16.503.000                                                 | 186.540.000                                                      |
|     | + Tổ chức CT-XH                  | 800    | 361  | 201.472.000          | 102.826.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 22.328.000                                                 | 76.318.000                                                       |
| j   | <b>UBND phường Tân Phong</b>     |        |      | <b>1.828.015.000</b> | <b>569.980.000</b>                                                                  | -                                                                                   | <b>603.910.000</b>                                                                                                  | <b>118.650.000</b>                                         | <b>535.475.000</b>                                               |
|     | + Quốc phòng                     | 800    | 011  | 61.712.000           | 14.392.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 9.363.000                                                  | 37.957.000                                                       |
|     | + Quân lý nhà nước               | 800    | 341  | 1.088.401.000        | 316.029.000                                                                         |                                                                                     | 603.910.000                                                                                                         | 66.716.000                                                 | 101.746.000                                                      |
|     | + Đảng                           | 800    | 351  | 360.370.000          | 91.672.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 17.754.000                                                 | 250.944.000                                                      |
|     | + Tổ chức CT-XH                  | 800    | 361  | 255.722.000          | 116.987.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 24.817.000                                                 | 113.918.000                                                      |
| k   | <b>Tổ chức xã hội</b>            |        |      | <b>61.810.000</b>    | <b>30.900.000</b>                                                                   |                                                                                     |                                                                                                                     |                                                            | <b>30.910.000</b>                                                |
|     | + Quốc phòng                     | 800    | 011  | 61.810.000           | 30.900.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     |                                                            | 30.910.000                                                       |
|     | + Quân lý nhà nước               | 800    | 341  | 1.088.401.000        | 316.029.000                                                                         |                                                                                     | 603.910.000                                                                                                         | 66.716.000                                                 | 101.746.000                                                      |
|     | + Đảng                           | 800    | 351  | 360.370.000          | 91.672.000                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                     | 17.754.000                                                 | 250.944.000                                                      |
|     | + Tổ chức CT-XH                  | 800    | 361  | 255.722.000          | 116.987.000                                                                         |                                                                                     |                                                                                                                     | 24.817.000                                                 | 113.918.000                                                      |